



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TÔM TỬ

Phân loại theo giá trị sử dụng

TCVN 4544-88



Hà Nội

Cơ quan biên soạn: Viện nghiên cứu hải sản

Bộ Thủy sản

Viện trưởng: TS Bùi Đình Chung

Người thực hiện: Nguyễn Văn Lộ

Vụ quản lý Khoa học kỹ thuật, Bộ Thủy sản

Cơ quan đề nghị ban hành: Bộ Thủy sản

Cơ quan trình duyệt : Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường -
Chất lượng

Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước

Tổng cục phó : Hoàng Mạnh Tuấn

Cơ quan xét duyệt và ban hành: Ủy ban Khoa học và Kỹ
thuật Nhà nước

Phó chủ nhiệm: PTS, Đoàn Phương

Quyết định ban hành số 179/QĐ ngày 14 tháng 5 năm 1988

TÔM TÚOI		TCVN
Phân loại theo giá trị sử dụng		4544-88
Креветки. Классификация по использованной ценности.	Shrimps Classification on Utiligation	Cố hiệu lực từ 01/07/1989

1. Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại tôm tươi (hoặc đã bảo quản lạnh) làm nguyên liệu chế biến thủy sản xuất khẩu.

2. Độ tươi của tôm theo TCVN 3726-82.

3. Các loại tôm được chia làm 6 nhóm theo qui định ở bảng 1.

Bảng 1

Nhóm	Tên loài	Tên gọi khác	Tên Khoa học	Tên thương mại theo tiếng Anh
1	2	3	4	5
I	Thẻ	Thẻ rằn	Penaeus	Tiger
			semisulcatus	
	Sú	Sú	P. monodon	
		He mùa	P. merguensis	
	Bông	Trắng (He Ấn Độ)	P. indicus	White
		Nương	P. orientalis	(flower)
II	Chì	Bộp	Metapenaeus	
			affinis	Pink
	Bạc dất Bào		M. ensis	Endeavour
	Nghệ	Vàng (bạc nghệ)	M. joyneri	Yellow

1	2	3	4	5
	Sát	Sát	Parapenaeopsis	
XIII			handwickii	
		Sát rần	P. sculptilis	Cat-tiger
	Choán	Giang	P. gracilima	
	Càng	Càng xanh	Macrobrachium	Scampi
IV		(càng lửa, càng	rosenbergii	
		chấu, súp)		
	Hùm	Rồng gai	Panulirus	Spiny lobster
V			ornatus	
		Rồng diệp	P. hornarus	
	Mũ ni	Mũ ni viên đông	Thenus orientalis	Sipper lobster
VI		Mũ ni biển sâu	Ibacus ciliatus	
		(bề bề, vồ)		

4. Các loài tôm từ nhóm I đến nhóm VI được xếp loại theo bảng 2.

Bảng 2

Nhóm	Tên loài	Loại	Cỡ nguyên liệu
1	2	3	4
	Thế	1	- 20
	Sú	2	21/30
	Bông	3	31/40
I		4	41/60
		5	61/90

1	2	3	4
		6	91/200
		7	201/300
		8	301/500
		1	30
		2	31/40
		3	41/60
II	Chỉ	4	61/90
	Bạc đất	5	91/200
	Nghệ	6	201/300
		7	301/500
		1	30
		2	31/40
III	Sắt	3	41/60
		4	61/90
		5	91/170
		6	171/300
		1	10
		2	11/20
IV	Càng	3	21/30
		4	31/50
		5	51/70
		1	300/800
V	Hùm	2	200/299 và
			lớn hơn 800
		3	100/199

1	1	2	1	3	1	4	1
				1	1	Lớn hơn 300	
VI		Mũ ni		2	1	150 / 299	
				3	1	80/149	

Chú thích

.. Đơn vị dùng :

- Từ nhóm I đến IV cỡ nguyên liệu tính bằng con/kg.
- Từ nhóm V đến VI cỡ nguyên liệu tính bằng g/con.
- Nhóm IV và V khuyến khích áp dụng.
- Để bảo vệ nguồn lợi, không khuyến khích sản xuất tôm nguyên liệu ở nhóm I, II, III có cỡ từ 300 con/kg trở lên.

5. Đặc điểm hình thái một số loài tôm theo phụ lục 1.

6. Cỡ thành phẩm và tỷ lệ thành phẩm tương ứng với loại :
tham khảo phụ lục 2.

PHỤ LỤC 1

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI MỘT SỐ LOÀI TÔM

Nhóm I : Giống tôm he (Penacus)

1. Tôm thẻ rằn (*P. semisulcatus*)

- Chủy trán hơi cong lên hoặc gần như thẳng. Mép trên có 6-7 gai, mép dưới có 2-5 gai.

- Rãnh hai bên chủy trán khá sâu, kéo dài đến phía sau cuối cùng trên đầu vỏ.

- Màu sắc bên ngoài lúc còn tươi sống : thân có màu nâu, các vân trên thân có màu lam sẫm. Các vây xúc giác 2, cuống mắt, chi đuôi và chân hơi có màu đỏ sẫm. Viên chi đuôi màu nhạt. râu xúc giác có vân ngang màu đỏ.

2. Tôm sú (*P. monodon*)

- Có chủy trán uốn cong hình chữ xích ma, mép trên có 6-8 gai, mép dưới có 3-4 gai, đầu mút chủy không có gai.

- Các rãnh hai bên chủy trán chỉ kéo dài đến gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Màu sắc bên ngoài lúc còn tươi sống : thân có màu nâu đến màu nâu sẫm, trên vỏ ngoài toàn thân có vân màu lam. Các vây xúc giác 2, cuống mắt và chi đuôi màu xanh sẫm. Viên đuôi màu đỏ chân bò chân bơi màu nâu, râu xúc giác 2 (dài nhất) có vân ngang màu sẫm.

3. Tôm he mùa (*P. merguensis*)

- Chủy trán dài, mảnh, hình phễu mỏng nhô cao thành hình tam giác. Mép trên có 6-8 gai nằm trên đầu vỏ. Mép dưới có 4-5 gai.

- Các rãnh hai bên chủ trán chỉ kéo dài đến chân gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Màu sắc bên ngoài : thân nhẵn, toàn vỏ có màu kem hoặc màu vàng giống như màu quả chuối chín. Thân không có vân màu. Các chân bò, chân bơi có màu vàng, màu kem hoặc hơi nâu. Viên chỉ đuôi và phần cuối các chân bơi có màu đỏ nhạt.

4. Tôm he Ấn độ (*P. indicus*)

- Chủ trán hơi cong, đầu cuối nhỏ, hơi nhô cao, giống hình tam giác. Mép trên có 8-9 gai. Mép dưới có 4-5 gai.

- Các rãnh hai bên chủ trán kéo dài ra phía sau chân gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Màu sắc bên ngoài : thân nhẵn, màu sắc toàn thân gần giống tôm he mầu, chỉ khác là viên chỉ đuôi màu đỏ tươi, các chân bơi màu đỏ.

5. Tôm nương (*P. orientalis*)

- Chủ trán dài khỏe hơi cong có dáng hình chữ xích ma (卐). Mép trên có 7-9 gai, mép dưới có 3-5 gai, 1/3 cuối cùng của chủ trán không có gai.

- Rãnh hai bên chủ trán kéo dài ra sau chân gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Râu xúc giác 1 dài hơn chiều dài vỏ đầu.

- Màu sắc bên ngoài : con cái toàn thân có màu xanh trong đôi khi có màu phớt hồng, con đực có màu vàng.

Nhóm II : Giống tôm rảo (*Metapenseus*)

1. Tôm bộp (*M. affinis*)

- Chủ trán hơi cong hoặc hầu như thẳng và hơi chếch lên mép trên có 9-10 gai, mép dưới không có gai.

- Các rãnh bên chủy trán nông và biến mất ngay dưới chân gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Màu sắc : lúc còn tươi sống, thân có màu hơi nâu hoặc vàng đến xám nhạt. Cổ chân bò màu cổ ủa đến vàng nhạt. Chi đuôi màu lục, chân hơi ráp.

2. Tôm rạo (*M. ensis*)

- Chủy trán mảnh, đuôi cuối hơi cong lên, toàn chủy trên hướng chéo lên so với trục thân nằm ngang. Mép trên có 8-10 gai, mép dưới không gai.

- Các rãnh hai bên chủy trán kéo dài đến chân gai cuối cùng trên vỏ đầu.

- Màu sắc : lúc còn tươi sống có màu xanh trong hoặc hung sáng, các chân bò và chân bơi, chi đuôi có màu nâu nhạt, chân chi bò có vân màu (có khoang) phân biệt với loài tôm bọp thân hơi ráp.

3. Tôm vàng (*M. joyneri*) chỉ có ở vịnh Bắc Bộ.

- Chủy trán nhỏ, ngắn, hơi cong lên. Mép trên có 6-8 gai, mép dưới không gai.

- Màu sắc : thân nhẵn, vỏ mỏng. Lúc còn tươi sống toàn thân có màu vàng óng, có các chấm hình sao màu lam, chi đuôi màu gụ (nâu). Viên chi đuôi màu hồng, lúc còn nhỏ có màu trắng sữa.

4. Bạc Ngộ (*M. brevicornis*). Chỉ có ở vùng biển miền nam.

- Chủy trán mảnh, nhỏ, cao thành phễu hình tam giác. Mép trên có 6 gai, mép dưới không gai, phần cuối không gai.

- Các rãnh hai bên chủy trán dài đến mép sau vỏ đầu.

- Màu sắc : lúc còn tươi sống, con đực có màu vàng sáng, con cái có màu vàng nhạt hoặc xám nhạt. Vỏ mỏng, nhẵn. Các chân bơi, chỉ đuôi màu đỏ.

5. Tôm nghệ (*M. tenuipes*). Chỉ có ở vùng biển miền Nam.

- Chủy trán thẳng, mảnh, nhô cao thành phiến mỏng hình tam giác. Mép trên có 5 gai. Mép dưới không gai.

- Màu sắc : toàn thân có màu vàng óng, các chân bơi, chỉ đuôi có màu vàng đến đỏ nhạt, vỏ mỏng.

Nhóm III. Giống tôm sát *Patapenseopsis*

1. Tôm sát (*P. hardwickii*)

- Chủy trán con cái nhỏ, rất dài, cong lên hình chữ xích ma (♂), mép trên có 7-10 gai, đuôi cuối không có gai. Ở con đực chủy trán ngắn và cong xuống.

- Dọc vỏ đầu có đường rãnh nhỏ chạy dọc từ mép trước (chân cường mắt) đến 2/3 chiều dài vỏ đầu. Vỏ dày, nhẵn.

- Màu sắc : lúc còn tươi sống có màu hồng (nâu non nhạt) viền chỉ đuôi có màu đỏ.

2. Tôm sát rằn (*P. sculptilis*)

- Chủy trán rất dài, cong hình chữ xích ma (♂), mép trên có 6-8 gai, 1/2 chiều dài ở trên cuối không gai, chủy trên con đực ngắn, cong xuống.

- Vỏ dày, nhẵn, có rãnh nhỏ chạy dọc từ góc xuống mắt đến 3/4 chiều dài vỏ đầu.

- Màu sắc : lúc còn tươi sống có màu hồng nhạt hoặc màu kem, toàn thân có vân màu nâu sẫm. Các chân bò, chân bơi chỉ đuôi có màu hồng nhạt.

Nhóm IV. Giống tôm càng *Macrobrachium*Tôm càng xanh (*M. rosenbergii*)

- Mặt bên vỏ đầu không có vạch. Không có gai vỏ mang, gai trên hố mắt. Cavity trên khỏe, cong hình dấu ngã (-) có nhiều gai ở cả hai mép trên và dưới.

- Mép sau đốt cuối có hai đôi gai và có 2 hoặc hơn 2 lông cứng.

- Cả hai chân bò (1 và 2) đều có kìm. Chân bò 2 khá lớn, phát triển thành càng.

- Râu trên của xúc giác 1 dạng kép (2 râu), có 2 gốc dính vào nhau.

- Màu sắc : lúc còn tươi thân có màu xanh, trên đốt bụng có vân sẫm. Vỏ khá dày, đều to. Trứng đẻ ra ôm dưới bụng.

Nhóm V. Giống tôm hùm *Panulirus*1. Tôm hùm gai (rồng gai) (*P. ornatus*)

- Màu sắc : thân có sắc tố xanh lục, màu kem. Trên các chân bò, râu xúc giác 1 có khoang đen trắng. Mặt lưng nhẵn (phần bụng) nhẵn, có đốm đen ở sau các đốt, chi đuôi và đuôi có màu xanh rêu.

2. Tôm hùm điệp (rồng điệp) (*P. homarus*)

- Màu sắc : điểm đặc trưng là có các khía dọc theo mép các rãnh chạy vắt qua các đốt bụng. Tôm có màu xanh cả cây, điểm các chấm trắng li ti và các chấm trắng lớn hơn ở hai bên mép vỏ bụng.

Nhóm VI. Những loài Mũ ni

1. Mũ ni Viên đông (Theraps orientalis)

- Chiều rộng vỏ đầu lớn hơn chiều dài, mép bên không có gai.
- Hố mắt nằm ở góc ngoài cùng phía trước của vỏ đầu ngược.
- Thân dẹp theo chiều từ lưng sang bụng. Thân màu kem.

2. Mũ ni biển sâu (Ibacus ciliatus)

- Chiều rộng vỏ đầu lớn hơn chiều dài, hai bên mép vỏ đầu có gai.
- Hố mắt nằm ở gần đường chính giữa vỏ đầu.
- Lúc còn tươi thân có màu nâu non nhạt. Thân dẹp theo chiều từ lưng sang bụng.

PHỤ LỤC 2 (tham khảo)

CỖ THÀNH PHẨM VÀ TỶ LỆ THÀNH PHẨM TƯƠNG ỨNG VỚI LOẠI

Tên loại	Loại	Từ cỡ đến cỡ		Tỷ lệ thành phẩm (%)	
		Tôm vỏ	Tôm thịt	Tôm vỏ	Tôm thịt
1	2	3	4	5	6
Thẻ	1	-13/15	16/20	160,6-64,1	154,0-57,1
Sú	2	16/20-21/25	21/25-26/30	158,8-63,2	153,1-56,4
Bông	3	26/30-31/40	31/40	158,8-62,5	152,6-56,1
(I)	4	41/50-51/60	41/50-51/60	157,1-61,7	151,2-55,5
	5	61/71-71/90	61/70-71/90	157,1-60,6	150,0-64,9
	6		91/100-100/		147,6-54,0
			200		
	7		200/300		145,4-52,6
	8		300/500		144,2-51,4
Chỉ	1	21/25	26/30	157,1-61,7	152,6-54,0
Bạc đất	2	26/30-31/40	31/40	156,0-60,6	151,2-53,4
Nghệ	3	41/50-51/60	41/50-51/60	155,5-59,5	150,0-52,6
(II)	4	61/71-71/90	61/70-71/90	154,0-58,1	148,7-51,2
	5		91/100-100/200		147,6-48,3
	6		200/300		145,4-46,5
	7		300/500		144,1-45,3
	1	26/30	31/40	51,8	39,2
Sắt	2	31/40	41/50	52,0	39,2
	3	41/50-51/60	51/60-61/70	52,6	41,6
(III)	4	61/70-71/90	71/90	54,3	41,6
	5		91/100-100/200		40,8
	6		200/300-300/500		40,0

	1	2	3	4	5	6
	1	1	13/15	16/20	39,2	32,2
Càng	2	16/20-21/25	21/25-26/30	40,8	33,2	
(IV)	3	26/30-31/40	31/40-41/50	40,5	33,0	
	4	41/50-51/60	51/60-61/70	40,0	32,7	
	5	61/70-71/90	71/90-91/100	39,7	32,5	
	1	14/6-10/12				
Hùm	1	14/6-10/12	12/4-6/8			
(V)	2	12/4 và 13/15	11/2 và 8/10	30,76	23,36	
		trở lên	trở lên			
	3	1/2				
Mũ	1	14/6 trở lên	12/4 trở lên			
nỉ	2	2/4	1/2	37,35	24,80	
	3	1/3				

Chú thích :

- Cỡ thành phẩm từ nhóm I đến IV tính bằng số thân tôm trên 1LBS (Pound). LBS : đơn vị đo lường Anh (1LBS = 0,4536kg).

- Cỡ thành phẩm từ nhóm V đến VI tính bằng số thân trên 1 OZ. OZ : đơn vị đo lường Anh (1OZ = 0,02835kg).